



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ CMC**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

CMC  
H.Đ.Đ. M.S.V

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

Vốn điều lệ: 45.610.500.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2022: 45.610.500.000 đồng

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Ngõ 83, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.38612718
- Fax: (84) 24.38612718
- Website: www.cmci.com.vn

**Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh máy xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các thiết bị, dụng cụ đồ dùng dạy và học;
- Sản xuất điện;
- Bán buôn, bán lẻ điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 17 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                       |          |                              |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh  | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2021 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên  | Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |
| • Ông Ngô Trọng Quang | Ủy viên  | Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |
| • Bà Lâm Quỳnh Hương  | Ủy viên  | Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |
| • Ông Ngô Anh Phương  | Ủy viên  | Bỏ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |

**Ban kiểm soát**

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh | Trưởng ban | Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2021 |
| • Ông Đặng Phan Cường   | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 29/04/2021     |
| • Bà Nguyễn Thị Hué     | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 29/04/2021     |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                     |                              |
|-----------------------|---------------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Anh Phương  | Tổng Giám đốc       | Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2021 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Phó Tổng Giám đốc   | Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2021 |
|                       | Kiểm Kế toán trưởng |                              |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

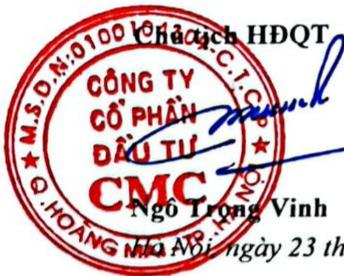
## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 447/2023/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 23/03/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.P.: 0400100707 - C  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC  
T.N.H.H  
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
AAC  
Q. HẢI CHÂU TP. ĐÀ NẴNG

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

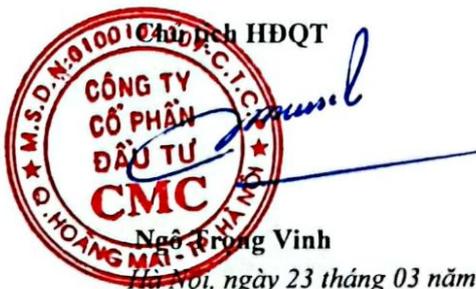
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98.035.306.808</b>	<b>79.938.235.942</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>375.304.820</b>	<b>4.244.360.696</b>
1. Tiền	111	5	375.304.820	4.244.360.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.924.551.810</b>	<b>22.123.731.171</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	29.634.914.604	22.315.137.871
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(11.710.362.794)	(191.406.700)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.632.370.328</b>	<b>22.022.525.412</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.121.397.463	16.503.652.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.136.581.865	6.386.235.180
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	290.000.000	1.210.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	584.391.000	422.638.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>59.937.836.777</b>	<b>30.828.463.345</b>
1. Hàng tồn kho	141		62.409.756.777	36.344.783.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.471.920.000)	(5.516.320.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.165.243.073</b>	<b>719.155.318</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.158.669.585	712.581.830
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.573.488	6.573.488
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.463.143.416</b>	<b>57.408.424.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>3.655.505.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	-	3.500.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	-	155.505.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.979.893.333</b>	<b>282.015.268</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.979.893.333	282.015.268
- Nguyên giá	222	13	13.352.864.330	5.021.184.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	13	(5.372.970.997)	(4.739.169.063)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>4.085.973.083</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		4.085.973.083	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.397.277.000</b>	<b>53.446.462.370</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	48.397.277.000	48.397.277.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6c	3.300.000.000	12.689.740.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6c	(3.300.000.000)	(7.640.554.630)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>24.442.292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	24.442.292
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>158.498.450.224</b>	<b>137.346.660.872</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>98.501.368.993</b>	<b>75.597.466.039</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.784.618.993</b>	<b>66.174.716.039</b>
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	82.366.045	82.366.045
2. Phải trả người lao động	314		118.553.400	140.724.017
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.000.000	16.000.000
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		795.852.000	707.360.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	1.080.500.007	853.236.329
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	86.376.162.104	64.059.844.211
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.185.437	315.185.437
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.716.750.000</b>	<b>9.422.750.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	9.422.750.000	9.422.750.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	294.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>59.997.081.231</b>	<b>61.749.194.833</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>59.997.081.231</b>	<b>61.749.194.833</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	2.100.000	2.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	9.211.921.095	9.211.921.095
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	93.928.484	93.928.484
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	5.078.631.652	6.830.745.254
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.830.745.254	3.468.788.848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.752.113.602)	3.361.956.406
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>158.498.450.224</b>	<b>137.346.660.872</b>



Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	49.304.198.513	36.732.938.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		49.304.198.513	36.732.938.182
4. Giá vốn hàng bán	11	20	42.089.072.521	39.606.411.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>7.215.125.992</u>	<u>(2.873.473.143)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.796.604.147	9.889.044.247
7. Chi phí tài chính	22	22	15.307.234.022	92.119.435
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.664.183.143	3.457.153.252
8. Chi phí bán hàng	25		190.818.764	468.749.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.259.290.955	3.088.015.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(1.745.613.602)</u>	<u>3.366.686.406</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		6.500.000	4.730.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(6.500.000)</u>	<u>(4.730.000)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(1.752.113.602)</u>	<u>3.361.956.406</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(1.752.113.602)</u>	<u>3.361.956.406</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(384)	737
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	(384)	737



Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

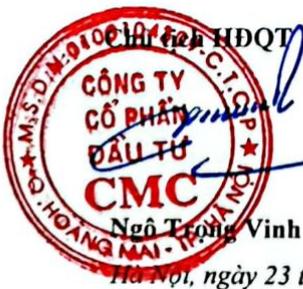
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		50.429.218.786	51.938.554.688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(71.467.905.465)	(40.736.063.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.633.165.164)	(1.792.201.477)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	16.a;22	(3.193.569.621)	(3.111.610.294)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.353.878.511	4.893.245.276
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.474.152.194)	(4.854.925.738)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(29.985.695.147)</b>	<b>6.336.998.983</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(8.531.417.902)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.280.000.000)	(10.635.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9.700.000.000	6.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.049.185.370	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	2.822.553.910	2.947.148.871
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.760.321.378</b>	<b>(1.687.851.129)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	122.001.734.504	64.699.721.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(99.391.416.611)	(65.878.765.533)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16.a	(254.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>22.356.317.893</b>	<b>(1.179.044.111)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.869.055.876)</b>	<b>3.470.103.743</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.244.360.696	774.256.953
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>375.304.820</b>	<b>4.244.360.696</b>



Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.*****1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh máy xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các thiết bị, dụng cụ đồ dùng dạy và học;
- Sản xuất điện;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn, bán lẻ điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 2 Công ty liên kết như sau:

- Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu Đường Sắt
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### *Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	10

**4.6 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.18 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi. Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	273.156.197	152.319.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.148.623	4.092.041.527
<b>Cộng</b>	<b>375.304.820</b>	<b>4.244.360.696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản đầu tư****a. Chứng khoán kinh doanh**

STT		31/12/2022				01/01/2022			
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
A	Cổ phiếu niêm yết (i)	2.038.726	29.634.914.604	19.037.049.620	11.710.362.794	2.202.563	22.315.137.871	26.303.881.900	191.406.700
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.485.000	298.080.000	430.405.000	62.100	728.485.000	658.260.000	70.225.000
2	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	69.000	2.080.565.000	1.062.600.000	1.017.965.000	9.400	185.330.000	188.000.000	-
3	Công ty CP Tập đoàn GELEX (GEX)	301.000	10.933.192.000	3.732.400.000	7.200.792.000	30.000	1.116.500.000	1.219.500.000	-
4	Công ty CP Chứng khoán VIX (VIX)	46.800	577.050.000	304.200.000	272.850.000	20.000	616.500.000	660.000.000	-
5	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	19.700	258.826.800	145.977.000	112.849.800	115.300	1.530.110.000	1.591.140.000	-
6	Công ty CP Licogi 16 (LCG)	160	1.795.524	1.193.600	601.924	3.247	39.655.824	70.459.900	-
7	Công ty CP Xi măng và XD Quảng Ninh (QNC)	2.700	87.550.000	16.200.000	71.350.000	2.700	87.550.000	28.620.000	58.930.000
8	Công ty CP Bản đồ và tranh ảnh Giáo dục (ECI)		-	-	-	233.000	3.933.901.700	3.914.400.000	19.501.700
9	Công ty CP Cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	1.092.000	-	60	1.026.690	1.290.000	-
10	Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	86	586.090	307.020	279.070	86	586.090	1.548.000	-
11	Công ty CP Điện nhẹ viễn thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	235.800.000	807.000.000	196.500	1.042.800.000	1.002.150.000	40.650.000
12	Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	4.200.000	10.800.000	1.500	15.000.000	12.900.000	2.100.000
13	Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh (QST)	32.280	309.105.700	516.480.000	-	32.280	309.105.700	468.060.000	-
14	Công ty CP Sách giáo dục TPHCM (SGD)		-	-	-	219.900	1.906.358.400	2.308.950.000	-
15	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)		-	-	-	169.900	1.411.916.667	1.783.950.000	-
16	Công ty CP Mỹ thuật và truyền thông (ADC)	90	700.600	1.620.000	-	90	700.600	1.854.000	-
17	Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	10.290.450.000	-	1.106.500	9.389.611.200	12.392.800.000	-
18	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (CST)	4.000	55.100.000	58.400.000	-	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Everland (EVG)	56.000	713.510.000	184.800.000	528.710.000	-	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (DL1)	22.750	232.010.000	68.250.000	163.760.000	-	-	-	-
21	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	117.500	3.208.000.000	2.115.000.000	1.093.000.000	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>2.038.726</b>	<b>29.634.914.604</b>	<b>19.037.049.620</b>	<b>11.710.362.794</b>	<b>2.202.563</b>	<b>22.315.137.871</b>	<b>26.303.881.900</b>	<b>191.406.700</b>

(i) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của năm tài chính 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết			48.397.277.000	-	48.397.277.000	-
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	Đang hoạt động	803.260	31.421.477.000	-	31.421.477.000	-
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội <i>(Trước đây là Công ty TNHH Khảo sát và Đo đạc Hà Nội)</i>	Đang hoạt động	943.100	16.975.800.000	-	16.975.800.000	-
<b>Cộng</b>			<b>48.397.277.000</b>	<b>-</b>	<b>48.397.277.000</b>	<b>-</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3.300.000.000	3.300.000.000	12.689.740.000	7.640.554.630
- Công ty CP CMC - KPI	(i) Tạm dừng hoạt động		3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Cơ khí ô tô 3-2			-	-	9.389.740.000	4.340.554.630
<b>Cộng</b>			<b>3.300.000.000</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>12.689.740.000</b>	<b>7.640.554.630</b>

(i) Công ty không thu thập được các thông tin về công ty nhận đầu tư và Ban lãnh đạo Công ty xác định là không thể thu hồi được giá gốc của khoản đầu tư nên đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hoàng Hiệp	1.300.000.000	-
Công ty CP Đại Dương Solar	6.852.569.863	-
Công ty CP Xây dựng công trình Hồng Lâm	-	13.456.628.232
Các đối tượng khác	6.968.827.600	3.047.024.000
<b>Cộng</b>	<b>15.121.397.463</b>	<b>16.503.652.232</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Cổ phần thương mại xây dựng	-	3.886.235.180
Các đối tượng khác	636.581.865	-
<b>Cộng</b>	<b>3.136.581.865</b>	<b>6.386.235.180</b>

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty đã tạm ứng cho Công ty CP Cơ khí 120 (phát sinh từ năm 2006) để tiếp nhận diện tích khoảng 2,5 ha tại khu đất của Nhà máy cơ khí 120 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất kết cấu thép – phụ tùng ô tô tại KCN Yên Mỹ - Hưng Yên theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/08/2006.

**9. Phải thu về cho vay****a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư điện nhẹ Viễn Thông (*)	290.000.000	210.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục TP Hồ Chí Minh	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>290.000.000</b>	<b>1.210.000.000</b>

(\*) Cho Công ty CP Đầu tư điện nhẹ Viễn thông vay theo các Hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 26/11/2020, Hợp đồng số 07/HĐVV ngày 26/03/2021, Hợp đồng số 27/HĐVV ngày 20/08/2021, Hợp đồng số 01/HĐVV-CMC-LTC ngày 28/01/2022 và Hợp đồng số 57/HĐVV ngày 01/08/2022. Thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất: 7,5%/năm.

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH TVGD - Trường mầm non QT Việt Mỹ	-	3.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	11.476.000	-	5.228.000	-
Ký cược, ký quỹ	572.915.000	-	417.410.000	-
<b>Cộng</b>	<b>584.391.000</b>	<b>-</b>	<b>422.638.000</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	155.505.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>155.505.000</b>	<b>-</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho khoản trả trước cho người bán (Công ty Cổ phần Cơ khí 120), quá hạn: - Từ 3 năm trở lên	2.500.000.000 2.500.000.000	2.500.000.000 2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	8.061.298.350	-
Hàng hóa	62.409.756.777	2.471.920.000	28.283.484.995	5.516.320.000
<b>Cộng</b>	<b>62.409.756.777</b>	<b>2.471.920.000</b>	<b>36.344.783.345</b>	<b>5.516.320.000</b>

- Đây là khoản dự phòng đối với các hàng hóa là máy móc đã qua sử dụng, tồn kho đã lâu chưa bán được. Mức trích lập dự phòng dựa trên tỷ lệ giảm giá theo đánh giá của Ban điều hành Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT ngày 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
Tăng trong năm	-	8.331.679.999	8.331.679.999
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>110.919.200</b>	<b>13.241.945.130</b>	<b>13.352.864.330</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	110.919.200	4.628.249.863	4.739.169.063
Khấu hao trong năm	-	633.801.934	633.801.934
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>110.919.200</b>	<b>5.262.051.797</b>	<b>5.372.970.997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	282.015.268	282.015.268
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>7.979.893.333</b>	<b>7.979.893.333</b>

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.271.050.268 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

**14. Bất động sản đầu tư**

	31/12/2022	01/01/2022
Căn hộ chung cư Hinode City tại 201 Minh Khai (*)	4.085.973.083	-
<b>Cộng</b>	<b>4.085.973.083</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Quyết định của Ban Tổng Giám đốc Công ty, căn hộ chung cư này Công ty sẽ nắm giữ chờ tăng giá bán.

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	6.573.488	-	36.807.521	36.807.521	6.573.488	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.041.939.054	6.041.939.054	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	56.845.306	56.845.306	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	676.087.996	676.087.996	-	-
Các loại thuế khác	-	82.366.045	3.000.000	3.000.000	-	82.366.045
<b>Cộng</b>	<b>6.573.488</b>	<b>82.366.045</b>	<b>6.777.872.356</b>	<b>6.777.872.356</b>	<b>6.573.488</b>	<b>82.366.045</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	67.912.030	68.267.874
Phải trả về tiền lãi vay	900.378.860	429.765.338
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	254.000.000
Phải trả khác	112.209.117	101.203.117
<b>Cộng</b>	<b><u>1.080.500.007</u></b>	<b><u>853.236.329</u></b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt (*)	9.242.750.000	9.242.750.000
Phải trả khác	180.000.000	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>9.422.750.000</u></b>	<b><u>9.422.750.000</u></b>

(\*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDKT ngày 22/03/2016, Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt góp 50% số tiền để đầu giá mua cổ phần của Công ty CP Viễn thông tín hiệu đường sắt. Lợi nhuận thu được sẽ được phân phối mỗi bên 50% và sẽ được quyết toán khi bán số cổ phiếu trên (số cổ phần đã mua là 336.100 cổ phần tương ứng với số tiền phải nộp là 18.485.500.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	50.206.070.583	58.019.179.373	33.590.569.717	74.634.680.239
- Bà Ngô Anh Thu	4.610.000.000	790.000.000	5.400.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị La	-	8.260.000.000	2.800.000.000	5.460.000.000
- Bà Hoàng Thị Chính	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Bà Lê Thị Tuyết Nhung	4.750.000.000	-	4.368.000.000	382.000.000
- Ông Trần Tuấn Mạnh	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
- Ông Ngô Trọng Vinh	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
- Bà Ngô Phương Anh	15.150.481.507	21.601.899.329	13.275.000.000	23.477.380.836
- Bà Ngô Thu Hương	923.589.076	851.160.044	300.000.000	1.474.749.120
- Ông Lương Văn Vĩnh	490.000.000	-	-	490.000.000
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	9.412.000.000	16.120.000	7.447.569.717	1.980.550.283
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	10.870.000.000	-	-	10.870.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.370.381.329	63.562.555.131	65.275.454.595	11.657.481.865
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	13.370.381.329	37.774.309.260	41.287.381.329	9.857.309.260
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	25.788.245.871	23.988.073.266	1.800.172.605
Vay dài hạn đến hạn trả	483.392.299	126.000.000	525.392.299	84.000.000
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	483.392.299	-	483.392.299	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	126.000.000	42.000.000	84.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.059.844.211</b>	<b>121.707.734.504</b>	<b>99.391.416.611</b>	<b>86.376.162.104</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	483.392.299	420.000.000	525.392.299	378.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	420.000.000	42.000.000	378.000.000
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	483.392.299	-	483.392.299	-
<b>Cộng</b>	<b>483.392.299</b>	<b>420.000.000</b>	<b>525.392.299</b>	<b>378.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	483.392.299			84.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>			<b>294.000.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2021/14702/HĐTDTH ngày 28/06/2022 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 7,3%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.468.788.848	58.387.238.427
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.361.956.406	3.361.956.406
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>45.610.500.000</u>	<u>2.100.000</u>	<u>9.211.921.095</u>	<u>93.928.484</u>	<u>6.830.745.254</u>	<u>61.749.194.833</u>
Số dư tại 01/01/2022	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	6.830.745.254	61.749.194.833
Tăng trong năm	-	-	-	-	(1.752.113.602)	(1.752.113.602)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>45.610.500.000</u>	<u>2.100.000</u>	<u>9.211.921.095</u>	<u>93.928.484</u>	<u>5.078.631.652</u>	<u>59.997.081.231</u>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.561.050	4.561.050
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.830.745.254	3.468.788.848
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	(1.752.113.602)	3.361.956.406
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<u><b>5.078.631.652</b></u>	<u><b>6.830.745.254</b></u>

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	46.921.722.513	34.491.818.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	2.382.476.000	2.241.120.000
<b>Cộng</b>	<u><b>49.304.198.513</b></u>	<u><b>36.732.938.182</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng bán	44.479.250.307	35.314.903.957
Giá vốn dịch vụ	654.222.214	787.107.368
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.044.400.000)	3.504.400.000
<b>Cộng</b>	<b>42.089.072.521</b>	<b>39.606.411.325</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.432.863	310.437.299
Lãi từ hoạt động mua bán cổ phiếu	4.472.626.733	6.790.640.854
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.557.121.047	2.636.711.572
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	151.254.522
Lãi thanh toán chậm	2.501.423.504	-
<b>Cộng</b>	<b>9.796.604.147</b>	<b>9.889.044.247</b>

**22. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	3.664.183.143	3.457.153.252
Phí giao dịch chứng khoán	42.699.506	78.820.061
Lỗ bán chứng khoán	5.780.000	12.470.000
Chi phí tài chính khác	75.615.279	30.648.459
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.518.956.094	(3.486.972.337)
<b>Cộng</b>	<b>15.307.234.022</b>	<b>92.119.435</b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.831.242.417	2.002.776.114
Chi phí đồ dùng văn phòng	172.824.132	169.065.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	633.801.934	433.816.544
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.054.829	275.436.713
Chi phí bằng tiền khác	299.367.643	203.921.002
<b>Cộng</b>	<b>3.259.290.955</b>	<b>3.088.015.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.752.113.602)	3.361.956.406
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	475.094.822	(1.538.782.831)
- Điều chỉnh tăng	3.032.215.869	1.097.928.741
+ Khấu hao tài sản cố định không được trừ	237.431.894	-
+ Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.712.668.696	1.062.550.282
+ Chi phí không được trừ khác	82.115.279	35.378.459
- Điều chỉnh giảm	2.557.121.047	2.636.711.572
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.557.121.047	2.636.711.572
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.277.018.780)	1.823.173.575
Chuyển lỗ (*)	-	1.823.173.575
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.752.113.602)	3.361.956.406
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.752.113.602)	3.361.956.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.561.050	4.561.050
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(384)</b>	<b>737</b>

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.824.132	169.065.402
Chi phí nhân công	1.831.242.417	2.002.776.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	633.801.934	433.816.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.054.829	278.436.713
Chi phí khác bằng tiền	1.144.408.621	1.459.777.858
<b>Cộng</b>	<b>4.104.331.933</b>	<b>4.343.872.631</b>

**27. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và dịch vụ cho thuê kho bãi tại thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Lĩnh vực buôn bán máy móc		Lĩnh vực cho thuê kho bãi		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	46.921.722.513	34.491.818.182	2.382.476.000	2.241.120.000	49.304.198.513	36.732.938.182
Chi phí bộ phận	41.434.850.307	38.819.303.957	654.222.214	787.107.368	42.089.072.521	39.606.411.325
<b>Lãi/(lỗ) bộ phận</b>	<b>5.486.872.206</b>	<b>(4.327.485.775)</b>	<b>1.728.253.786</b>	<b>1.454.012.632</b>	<b>7.215.125.992</b>	<b>(2.873.473.143)</b>
<b>Các khoản không phân bổ theo bộ phận</b>						
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	190.818.764	468.749.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	3.259.290.955	3.088.015.775
Chi phí tài chính	-	-	-	-	15.307.234.022	92.119.435
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	9.796.604.147	9.889.044.247
<b>Lãi/(lỗ)</b>	-	-	-	-	<b>(1.745.613.602)</b>	<b>3.366.686.406</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	6.500.000	4.730.000
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	-	-	-	-	<b>(6.500.000)</b>	<b>(4.730.000)</b>
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	(1.752.113.602)	3.361.956.406
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	-	<b>(1.752.113.602)</b>	<b>3.361.956.406</b>

**28. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá máy móc thiết bị và giá mua, bán chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá máy móc thông qua việc lựa chọn nhà cung cấp là những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, tìm hiểu, lựa chọn các cổ phiếu có các chỉ số cơ bản tốt.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	86.376.162.104	294.000.000	86.670.162.104
Phải trả khác	1.012.587.977	9.242.750.000	10.255.337.977
<b>Cộng</b>	<b>87.404.750.081</b>	<b>9.536.750.000</b>	<b>96.941.500.081</b>
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	64.059.844.211	-	64.059.844.211
Phải trả khác	784.968.455	9.242.750.000	10.027.718.455
<b>Cộng</b>	<b>64.860.812.666</b>	<b>9.242.750.000</b>	<b>74.103.562.666</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.304.820	-	375.304.820
Đầu tư tài chính	17.924.551.810	-	17.924.551.810
Phải thu về cho vay	290.000.000	-	290.000.000
Phải thu khách hàng	15.121.397.463	-	15.121.397.463
Phải thu khác	572.915.000	-	572.915.000
<b>Cộng</b>	<b>34.284.169.093</b>	<b>-</b>	<b>34.574.169.093</b>
<b>01/01/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.244.360.696	-	4.244.360.696
Đầu tư tài chính	22.123.731.171	5.049.185.370	27.172.916.541
Phải thu về cho vay	1.210.000.000	-	1.210.000.000
Phải thu khách hàng	16.503.652.232	-	16.503.652.232
Phải thu khác	417.410.000	155.505.000	572.915.000
<b>Cộng</b>	<b>44.499.154.099</b>	<b>5.204.690.370</b>	<b>49.703.844.469</b>

**29. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT Công ty
Ông Ngô Trọng Quang	Thành viên HĐQT và người có liên quan với ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Điện nhẹ viễn thông	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TVGD - Trường mầm non QT Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty do Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đại Dương Solar	Ông Ngô Trọng Vinh làm Giám đốc và là người đại diện pháp luật
Bà Hoàng Thị Chính	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Ngô Anh Thu	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Nguyễn Thị La	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Ngô Thu Hương	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Ngô Phương Anh	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay	16.120.000	3.022.448.375
	Trả nợ vay	7.930.962.016	1.704.890.000
	Lãi vay	300.420.216	728.700.575
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay	-	2.200.000.000
	Lãi vay	761.067.123	763.660.958
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Trả nợ vay	4.000.000.000	7.450.000.000
	Lãi vay	20.958.904	122.462.499
	Thu hồi cho vay	1.000.000.000	-
	Lãi cho vay	27.123.288	47.876.714
Công ty TNHH TVGD - Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ	Cho vay	-	3.500.000.000
	Thu hồi cho vay	3.500.000.000	-
	Lãi cho vay	40.906.250	144.833.333
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	Cho vay	5.200.000.000	3.000.000.000
	Thu hồi cho vay	5.200.000.000	3.000.000.000
	Lãi cho vay	185.644.444	79.520.833
	Cho vay	80.000.000	135.000.000
Công ty CP Điện nhẹ viễn thông	Bán hàng	2.205.000.000	4.145.000.000
	Lãi thanh toán chậm	2.501.423.504	-
Công ty CP Đại Dương Solar Ông Ngô Trọng Vinh	Vay	22.500.000.000	-
	Lãi vay	634.740.246	-
	Vay	-	1.000.000.000
Bà Hoàng Thị Chính	Lãi vay	64.630.135	72.904.110
	Vay	790.000.000	1.610.000.000
Bà Ngô Anh Thư	Trả nợ vay	5.400.000.000	200.000.000
	Lãi vay	118.553.151	268.916.440
	Vay	8.260.000.000	-
Bà Nguyễn Thị La	Trả nợ vay	2.800.000.000	-
	Lãi vay	234.705.207	-
	Trả nợ vay	4.368.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Lãi vay	47.060.709	344.277.397
	Vay	851.160.044	1.300.000.000
Bà Ngô Thu Hương	Trả nợ vay	300.000.000	323.589.076
	Lãi vay	57.816.128	108.738.930
	Vay	21.601.899.329	16.320.130.507
Bà Ngô Phương Anh	Trả nợ vay	13.275.000.000	8.139.336.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán**

	Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay và nợ thuê tài chính	1.980.550.283	9.412.000.000
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay và nợ thuê tài chính	10.870.000.000	10.870.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	-
	Phải thu về cho vay	-	1.000.000.000
Công ty TNHH TVGD - Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ	Phải thu về cho vay	-	3.500.000.000
Công ty CP Điện nhẹ viễn thông	Phải thu về cho vay	290.000.000	210.000.000
Công ty CP Đại Dương Solar	Phải thu khách hàng	6.852.569.863	-
Bà Hoàng Thị Chính	Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Ngô Anh Thư	Vay và nợ thuê tài chính	-	4.610.000.000
Bà Nguyễn Thị La	Vay và nợ thuê tài chính	5.460.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Vay và nợ thuê tài chính	382.000.000	4.750.000.000
Bà Ngô Thu Hương	Vay và nợ thuê tài chính	1.474.749.120	923.589.076
Bà Ngô Phương Anh	Vay và nợ thuê tài chính	23.477.380.836	15.150.481.507
Ông Ngô Trọng Vinh	Vay và nợ thuê tài chính	22.500.000.000	-

**d. Thù lao, tiền lương của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác**

Tên	Chức danh	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Lương	14.288.481	109.314.564
Ông Ngô Anh Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	16.200.000	16.200.000
	Tổng Giám đốc	Lương	93.313.690	115.501.830
Ông Nguyễn Trọng Hà	Thành viên HĐQT	Thù lao	16.200.000	16.200.000
	Kế toán trưởng	Lương	107.094.000	112.221.000
Bà Lâm Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT	Thù lao	43.200.000	43.200.000
	<b>Cộng</b>		<b>290.296.171</b>	<b>412.637.394</b>

**30. Cam kết thuê hoạt động đối với đất làm trụ sở hoạt động của Công ty**

Theo hợp đồng thuê đất ngày 31/07/2009 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Công ty cổ phần Đầu tư CMC, Công ty được thuê 2.105 m<sup>2</sup> đất tại phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội như sau:

- Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày 09/12/2004.
- Mục đích sử dụng: Làm trụ sở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty.
- Phương thức nộp tiền sử dụng đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Giá thuê đất đối với diện tích 2.105 m<sup>2</sup> là 305.976 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Giá tiền thuê đất này ổn định 5 năm, hết thời hạn trên thì giá thuê sẽ được tính lại theo quy định của Nhà nước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng